

**DANH MỤC NGÀNH TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC PHÙ HỢP  
VỚI CÁC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ  
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

*(Kèm theo Thông báo số 1696/TB-ĐHHHVN-SDH ngày 27/11/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐH Hàng hải Việt Nam v/v Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2024)*

**1. NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ; MÃ SỐ: 8310110**

**Chuyên ngành Quản lý kinh tế và Chuyên ngành Quản lý tài chính**

1.1.1. Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm:

Các ngành Kinh tế vận tải, Kinh doanh quốc tế, ngành Quản trị kinh doanh, ngành Tài chính Ngân hàng của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

1.1.2. Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

Stt	Mã ngành	Ngành tốt nghiệp đại học	Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1	7310101, 7340401, 7340403, 7340404, 7340405, 7340406, 7340409, 7340201, 7340204, 340205, 7340301, 340302	Kinh tế, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý dự án, Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)	1. Quản trị học 2. Kinh tế vĩ mô	2 3
2	Từ 7310102 đến 7310109	Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Kinh tế số	1. Quản trị học 2. Tài chính tiền tệ 3. Kinh tế vĩ mô 4. Thống kê kinh tế	2 3 3 2
3	7340101, 340115, 7340116, 340120, 7340121, 340122, 7340123	Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may	1. Quản trị học 2. Tài chính tiền tệ 3. Kinh tế vĩ mô 4. Thống kê kinh tế	2 3 3 2
4		Các ngành khác	1. Tài chính tiền tệ 2. Quản trị học 3. Kinh tế vĩ mô 4. Kinh tế vi mô 5. Thống kê kinh tế	3 2 3 3 2
5		Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.		

Ghi chú: Học viên nếu đã học các môn chuyển đổi trong chương trình đại học với số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn sẽ được miễn học bổ sung.

## **2. NGÀNH: KỸ THUẬT CƠ KHÍ ĐỘNG LỰC; MÃ SỐ: 8520116**

### **2.1. Chuyên ngành: Quản lý kỹ thuật**

2.1.1. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm:

- Khai thác Máy tàu biển;
- Máy tàu thủy;
- Máy và Tự động công nghiệp;
- Quản lý Kỹ thuật công nghiệp.

2.1.2. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

<b>Stt</b>	<b>Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học</b>	<b>Tên học phần bổ sung kiến thức</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1	Điện tử động công nghiệp, Máy và Tự động hóa xếp dỡ, Thiết kế tàu và công trình ngoài khơi, Đóng tàu và công trình ngoài khơi, Kỹ thuật ô tô, Kỹ thuật Cơ điện tử, Kỹ thuật Nhiệt lạnh	1. Nhiệt kỹ thuật 2. Động cơ đốt trong 3. Bơm và máy nén	3 3 3
2	Các ngành kỹ thuật khác thuộc khối Cơ khí động lực	1. Nhiệt kỹ thuật 2. Động cơ đốt trong 3. Bơm và máy nén 4. Sửa chữa, bảo trì các máy công nghiệp	3 3 3 3
3	Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.		

### **2.2. Chuyên ngành: Kỹ thuật tàu thủy**

2.2.1. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm:

Thiết kế thân tàu thủy, Đóng tàu thủy (Tốt nghiệp từ năm 2016 - tương ứng khóa 53 trở về trước tại ĐHHHVN); Thiết kế tàu và Công trình ngoài khơi, Đóng tàu và Công trình ngoài khơi (Tương ứng với khóa 54 trở lại đây tại ĐHHHVN).

2.2.2. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

Stt	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7520122	Máy tàu thủy	1. Lý thuyết tàu 2. Kết cấu và công nghệ tàu thủy	2 2
2	Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.			

### 2.3. Chuyên ngành: Quản lý thiết bị năng lượng

2.3.1. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm:

- Tốt nghiệp đại học nhóm ngành, chuyên ngành đúng hoặc phù hợp thì không phải học bổ sung kiến thức, bao gồm: Máy tàu thủy; Khai thác Máy tàu biển; Máy và tự động công nghiệp; Quản lý kỹ thuật công nghiệp; Cơ khí thủy; Động cơ nhiệt; Thiết bị năng lượng.

2.3.2. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

Stt	Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học	Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1	Máy và tự động hóa xếp dỡ; Công nghệ nhiệt; Máy giao thông; Máy xây dựng; Máy nông nghiệp; Máy công cụ; Cơ khí ô tô; Cơ khí động lực; Cơ khí; Cơ điện, Cơ khí chế tạo máy; Kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật nhiệt lạnh; Kỹ thuật cơ khí.	1. Thiết bị hệ thống động lực tàu thủy; 2. Thiết kế hệ thống động lực tàu thủy; 3. Công nghệ hệ thống động lực tàu thủy.	2 2 2
2	Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.		

### 2.4. Chuyên ngành: Quản lý sản xuất công nghiệp

2.4.1. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm:

Kỹ thuật cơ khí, mã số 7520103; Kỹ thuật cơ khí động lực, mã số 7520116; Kỹ thuật công nghiệp, mã số 7520117; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp, mã số 7520118; Kỹ thuật ô tô, mã số 7520130; Kỹ thuật cơ điện tử, mã số 7520114; Kỹ thuật tàu thủy, mã số 7520122; Kỹ thuật nhiệt, mã số 7520115.

2.4.2. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

Stt	Mã ngành	Ngành/ chuyên ngành tốt nghiệp đại học	Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1	7520101	Cơ kỹ thuật	1. Quản lý và đánh giá chất lượng sản phẩm; 2. Toán ứng dụng; 3. Kỹ thuật điều khiển tự động; 4. CAD/CAM-CNC	2
	7520120	Kỹ thuật hàng không		2
	7520309	Kỹ thuật vật liệu		2
	7520305	Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu		2
2	7510601	Quản lý công nghiệp	1. Nguyên lý máy; 2. Toán ứng dụng; 3. Kỹ thuật điều khiển tự động; 4. CAD/CAM-CNC	2
	7510602	Quản lý năng lượng		2
3	Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.			

### **3. NGÀNH: KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA; MÃ SỐ: 8520216**

#### **Chuyên ngành: Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa**

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm: Tự động hóa; điện tự động công nghiệp; điện tự động giao thông vận tải; điện tự động tàu thủy; tự động hóa hệ thống điện; điều khiển tự động.

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

Stt	Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học	Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1	Điện tử viễn thông; Điện khí hóa - cung	1. Máy điện;	2

Stt	Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học	Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
	cấp điện; Sư phạm kỹ thuật; (Sư phạm) Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử.	2. Điều khiển hệ điện cơ; 3. PLC; 4. Hệ thống thông tin CN.	2 2 2
2	Kỹ thuật điện; kỹ thuật điện - điện tử; sư phạm kỹ thuật điện; (Công nghệ kỹ thuật) cơ điện tử; kỹ thuật điều khiển tên lửa của các trường HV Quân sự, HV Hải quân hoặc các trường ĐH đào tạo các chuyên ngành này.	1. Điện tử công suất; 2. Điều khiển hệ điện cơ; 3. PLC; 4. Hệ thống thông tin CN.	2 2 2 2
3	Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.		

#### 4. NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY; MÃ SỐ: 8580202

##### Chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình thủy

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm: Công trình thủy; Xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng cảng và đường thủy.

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

Stt	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1. Công trình bến (4TC) 2. Công trình thủy công trong NMĐT (3TC)	14
2	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	3. Thi công chuyên môn (chuyên ngành Xây dựng công trình thủy) (4 TC) 4. Động lực học sông biển (3TC)	
3	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	1. Công trình bến (4TC) 2. Công trình thủy công trong NMĐT (3TC)	11

			3. Thi công chuyên môn (chuyên ngành Xây dựng công trình thủy) (4 TC)	
4	Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.			

## 5. NGÀNH: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ VẬN TẢI; MÃ SỐ: 8840103

### Chuyên ngành: Quản lý vận tải và Logistics

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm: Kinh tế vận tải biển; Kinh tế ngoại thương; Kinh tế vận tải thủy; Logistics và Quản trị chuỗi cung ứng của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

Stt	Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học	Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1	Kinh tế ngoại thương; Kinh tế quốc tế; Kinh doanh quốc tế; Quản trị kinh doanh; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh bảo hiểm; Quản trị tài chính kế toán; Kinh tế vận tải sắt; Kinh tế vận tải ô tô; Kinh tế vận tải hàng không; Khai thác vận tải sắt; Khai thác vận tải ô tô; Khai thác vận tải hàng không; Kinh tế - Tài chính; Kinh tế - Ngân hàng; Kinh tế - Kiểm toán...	1. Kinh tế vận tải; 2. Kinh doanh vận tải biển; 3. Logistics vận tải.	2 2 2
2	Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.		

## 6. NGÀNH: KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ; MÃ SỐ: 8520203

### Chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử - viễn thông

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm: Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông; Điện tử viễn thông; Kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông Kỹ thuật vô tuyến điện; Kỹ thuật thông tin liên lạc; Vô tuyến điện tử.

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

Stt	Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học gần	Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1	Điện tử động công nghiệp; Điện tử - Tự động hóa; Cơ điện tử; Điện khí hóa - cung cấp điện; Tự động hóa hệ thống điện; Điện tử động tàu thủy; Điện tử động giao thông vận tải	1. Lý thuyết truyền tin 2. Kỹ thuật thông tin số 3. Kỹ thuật anten 4. Kỹ thuật truyền hình 5. Hệ thống thông tin số	2 2 2 2 2
2	Công nghệ thông tin; Sư phạm kỹ thuật công nghiệp; (Sư phạm) tin học; Cử nhân tin học; Kỹ thuật điện - điện tử; Truyền thông và mạng; Kỹ thuật máy tính; Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm	1. Kỹ thuật mạch điện tử 2. Kỹ thuật thông tin số 3. Kỹ thuật anten 4. Kỹ thuật truyền hình 5. Hệ thống thông tin số	2 2 2 2 2
3	Vật lý điện tử; Chuyên ngành vật lý của các trường ĐH.	1. Kỹ thuật thông tin số 2. Kỹ thuật anten 3. Kỹ thuật truyền hình 4. Hệ thống thông tin số	2 2 2 2
4	Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác sẽ xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của chuyên ngành đó.		

## 7. NGÀNH: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN; MÃ SỐ: 8480201

### Chuyên ngành: Công nghệ thông tin

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm: Công nghệ thông tin; Kỹ thuật máy tính; Khoa học máy tính; Truyền thông và mạng máy tính; An toàn thông tin; Hệ thống thông tin; Công nghệ phần mềm (Kỹ thuật phần mềm); Tin học ứng dụng; Cử nhân tin học.

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

Stt	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên môn học bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7460117	Toán - tin	Phân tích và thiết kế hệ thống;	2
2	7460112	Toán ứng dụng		
3	7140209	Sư phạm Toán		

4	7140210	Sư phạm Tin học	Kiến trúc máy tính; Trí tuệ nhân tạo.	2
5	7460101	Toán học		
6	7460107	Khoa học tính toán		
7	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		
8	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
9	7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
10	Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.			

## **8. NGÀNH: KHOA HỌC HÀNG HẢI; MÃ SỐ: 8840106**

### **8.1. Chuyên ngành: Quản lý hàng hải**

8.1.1. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm:

Quản lý Hàng hải, Điều khiển tàu biển của Trường Đại học Hàng hải Việt Nam hoặc Trường Đại học Giao thông vận tải TP.HCM.

8.1.2. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

<b>Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học</b>	<b>Tên học phần bổ sung kiến thức</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1. Luật Hàng hải 2. Kỹ thuật an toàn hàng hải	1. Thông tin liên lạc hàng hải	2
3. Khai thác máy tàu biển 4. Kinh tế vận tải biển	1. Giới thiệu chuyên ngành Quản lý hàng hải 2. Thông tin liên lạc hàng hải 3. Luật hàng hải	2 2 2
Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.		



## 8.2. Chuyên ngành: Bảo đảm an toàn hàng hải

8.2.1. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm:

Bảo đảm an toàn đường thủy, Bảo đảm an toàn hàng hải, Kỹ thuật An toàn hàng hải.

8.2.2. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

Stt	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1. Công trình báo hiệu hàng hải (2TC) 2. Luồng tàu và khu nước của cảng (4TC) 3. Cơ sở khảo sát biển (2TC) 4. Thành lập bản đồ biển (4TC)	12
2	7840106	Khoa học hàng hải		
3	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		
4	7580302	Quản lý công trình xây dựng		
5	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1. Cơ sở khảo sát biển (2TC) 2. Thành lập bản đồ biển (4TC)	6
6	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển		
7	Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.			

## 9. NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG; MÃ SỐ: 8580201

### 9.1. Chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp

9.1.1. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm:

Xây dựng dân dụng và công nghiệp.

9.1.2. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

Stt	Ngành tốt nghiệp đại học	Tên học phần bổ sung	Số tín
-----	--------------------------	----------------------	--------

	<b>Mã số</b> (mã ngành cấp IV)	<b>Tên</b>	<b>kiến thức</b>	<b>chỉ</b>
1.	7580202	- Xây dựng công trình thủy	1. Kiến trúc DD&CN	2
2.	7580203	- Xây dựng công trình biển	2. Bê tông cốt thép 2 3. Kết cấu thép 2	2 2
3.	7580205	- Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	4. Kỹ thuật và Tổ chức thi công nhà DD&CN	2
4.	7580210	- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		
5.	7580211	- Địa kỹ thuật xây dựng	1. Cơ học kết cấu 2 2. Kiến trúc DD&CN 3. Bê tông cốt thép 2 4. Kết cấu thép 2 5. Kỹ thuật và Tổ chức thi công nhà DD&CN	2 2 2 2 2
6.	7580212	- Kỹ thuật tài nguyên nước	1. Cơ học kết cấu 2 2. Kiến trúc DD&CN 3. Bê tông cốt thép 2 4. Kết cấu thép 2 5. Kỹ thuật và Tổ chức thi công nhà DD&CN	2 2 2 2 2
7.	7580213	- Kỹ thuật cấp thoát nước	1. Cơ học kết cấu 2 2. Kiến trúc DD&CN 3. Bê tông cốt thép 2 4. Kết cấu thép 2 5. Kỹ thuật và Tổ chức thi công nhà DD&CN	2 2 2 2 2
8.	Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.			

## 9.2. Chuyên ngành: Quản lý dự án đầu tư và xây dựng

9.2.1. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm:

Kỹ thuật xây dựng, mã số 7580201.

9.2.2. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức theo bảng sau:

Stt	Ngành tốt nghiệp đại học		Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
	Mã số (mã ngành cấp IV)	Tên		
1	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1. Khoa học quản lý xây dựng; 2. Quản lý hợp đồng; 3. Quản lý công nghệ xây dựng; 4. Quản lý chất lượng CTXD.	2
	7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển		
	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		
	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		
	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng		
	7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước		
	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước		
2	7580301	Kinh tế xây dựng	1. Nguyên lý kết cấu CTXD; 2. Tổ chức và quản lý thi công; 3. Quản lý chất lượng CTXD;	2 2 2
	7580301	Quản lý xây dựng	4. Khoa học quản lý xây dựng;	2
Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.				

## 10. NGÀNH: KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG; MÃ SỐ: 8520320

### 10.1. Chuyên ngành: Kỹ thuật môi trường

10.1.1. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm:

Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp học đại học		Chương trình đại học*		
		5 năm	4,5 năm	4 năm
Ngành phù hợp	1. Các chuyên ngành: - Kỹ thuật môi trường; - Khoa học môi trường; - Quản lý Tài nguyên và Môi trường. - Hóa môi trường. 2. Ngành Xây dựng: - Chuyên ngành Kỹ thuật tài nguyên nước. 3. Ngành Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường: - Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước; - Chuyên ngành công nghệ kỹ thuật môi trường; 4. Các ngành tương đương với các ngành và chuyên ngành nêu trên	ET1.1	ET1.2	ET1.3

10.1.2. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức gồm:

Stt	Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học	Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1	Các ngành, nhóm ngành: Hóa học, Công nghệ hóa học, Kỹ thuật hóa học, Sinh học, Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa, Kỹ thuật mỏ Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống và nhóm ngành, chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, Xây dựng, Kiến trúc và quy hoạch... và các ngành, chuyên ngành tương đương với các ngành và chuyên ngành nêu trên.	1. Kỹ thuật xử lý nước thải 2. Kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm khí - tiếng ồn; 3. Quản lý chất thải rắn.	2 2 2
2	Các ngành, chuyên ngành phù hợp khác.	1. Hoá học môi trường 2. Luật và chính sách môi trường 3. Kỹ thuật xử lý nước thải 4. Kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm khí - tiếng ồn; 5. Quản lý chất thải rắn.	2 2 2 2 2

Stt	Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học	Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.			

## 10.2. Chuyên ngành: Quản lý môi trường

10.2.1. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp không phải học bổ sung kiến thức gồm:

Các ngành và chuyên ngành: Quản lý môi trường, Kỹ thuật môi trường, Khoa học môi trường, Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Hóa môi trường, Kỹ thuật tài nguyên nước, Công nghệ kỹ thuật tài nguyên nước, Công nghệ kỹ thuật môi trường và các chuyên ngành tương đương với các chuyên ngành nêu trên tại các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài.

10.2.2. Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học phù hợp phải bổ sung kiến thức gồm:

Stt	Ngành/chuyên ngành tốt nghiệp đại học	Tên học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ
1	Các ngành, nhóm ngành: Hóa học, Công nghệ hóa học, Kỹ thuật hóa học, Sinh học, Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa, Kỹ thuật mỏ, Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống và nhóm ngành, chuyên ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, Xây dựng, Kiến trúc và quy hoạch... và các ngành, chuyên ngành tương đương với các ngành và chuyên ngành nêu trên.	1. Kỹ thuật xử lý nước thải 2. Quản lý môi trường biển; 3. Quản lý chất thải rắn.	2 2 2
2	Các ngành, chuyên ngành phù hợp khác.	1. Quản lý tài nguyên và phát triển bền vững 2. Luật và chính sách môi trường; 3. Kỹ thuật xử lý nước thải 4. Quản lý môi trường biển; 5. Quản lý chất thải rắn.	2 2 2 2 2
Các ngành/chuyên ngành phù hợp khác được xem xét cụ thể dựa trên chương trình giáo dục đại học của ngành/chuyên ngành đó.			

***Tổng số: 14 trang./.***

*Hải Phòng, ngày 27 tháng 11 năm 2023*

**TL. HIỆU TRƯỞNG  
VIỆN TRƯỞNG VIỆN ĐTSĐH**

*(đã ký)*

**PGS.TS. Nguyễn Kim Phương**